TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 180/2026/QĐST-HNGĐ	*Hưng Yên, ngày 05 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 334/2026/TLST- HNGĐ, ngày 22 tháng 6 năm 2026 giữa:

- ***Nguyên đơn*:** anh Bùi Việt H, sinh năm 1989

Địa chỉ: thôn H (thôn B), xã N, tỉnh Hưng Yên.

- ***Bị đơn*:** chị Lê Thị Thu P, sinh năm 1991

Địa chỉ: thôn H (thôn B), xã N, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 và Điều 116 - Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 7 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 7 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: anh Bùi Việt H và chị Lê Thị Thu P.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: anh Bùi Việt H và chị Lê Thị Thu P thuận tình ly hôn.
- Về nuôi con chung: anh H và chị P có 02 con chung là Bùi Minh T, sinh

ngày 30/10/2013 và Bùi Tuấn K, sinh ngày 08/6/2015; anh H và chị P thỏa thuận để chị P trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung. Anh H có trách nhiệm góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị P một con là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng, 02 con là 3.000.000 đồng kể từ tháng 8 năm 2026 đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Anh H được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thanh toán xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

- Về chia tài sản chung: anh H và chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: anh H tự nguyện nộp cả 150.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 150.000 đồng tiền án phí góp cấp dưỡng nuôi con được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0003355 ngày 22/6/2026 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 - Hưng Yên (anh H đã nộp đủ).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND KV8 - Hưng Yên;
- Phòng THADS KV 8 - Hưng Yên;
- UBND xã Ngự Thiên, tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ; HC - TP.

THẨM PHÁN

Nguyễn Bích Thủy